

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2- GIA LAI,
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản số: 77/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 15/6/2026

Về việc: “Xin ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2- GIA LAI , TỈNH GIA LAI**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bích Thủy

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Minh Nhật và ông Nguyễn Công Ý

-Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Linh – Cán bộ Toà án nhân dân Khu Vực 2- Gia Lai , tỉnh Gia Lai.

-Đại diện VKSND Khu Vực 2- Gia Lai , tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Võ Minh T – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu Vực 2- Gia Lai, tỉnh Gia Lai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 252/ 2026/TLST-HNGĐ, ngày 09 tháng 4 năm 2026, về việc: “Xin ly hôn,”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 198/2026/QĐXXST- HNGĐ, ngày 12 tháng 5 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số: 2222/2026/QĐST- DS, ngày 28 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu Vực 2- Gia Lai, tỉnh Gia Lai, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Nguyễn Thị Thu T1, sinh ngày 01/01/1973 , có đơn xin vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã T, tỉnh Gia Lai

Bị đơn **Đoàn Ngọc X**, sinh năm 1975, vắng mặt

Địa chỉ: Thôn T, xã T, tỉnh Gia Lai.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt nhưng theo đơn khởi kiện đề ngày 17 tháng 03 năm 2026, tại các bản khai Nguyên đơn Nguyễn Thị Thu T1 trình bày: Giữa bà với ông Đoàn Ngọc X **tự tìm hiểu** và kết hôn năm 1993, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện T, tỉnh Bình Định nay thuộc xã T, tỉnh Gia Lai vào ngày 24/01/1993. Sau khi kết hôn vợ chồng bà chung sống không hạnh phúc vì chồng bà ngang ngược không lắng nghe, thường xuyên uống rượu về gây gổ chửi bới và đánh đập bà nhiều lần, chồng bà thường xuyên đi làm về nghe người ngoài về quấy vợ con không cho ở chỉ muốn đuổi bà ra khỏi nhà. Thời gian trước vợ chồng còn đi làm chung, còn ăn chung

sinh hoạt chung thì cũng có phần ít quây, sau đó thường xuyên kinh cãi đánh đập nên bà và ông X đã ly thân 05 năm, bà không đi làm chung, bà tự lo kinh tế, mạnh ai nấy sống, nhưng vẫn ở chung 1 nhà. Tuy nhiên khi ông X say về vẫn kiểm chuyện đánh đuổi bà đi để đuổi ra khỏi nhà. Hiện nay bà T1 không còn tình cảm nên không thể chung sống với nhau, nay bà T1 xin ly hôn ông X. Về quan hệ nuôi con chung: Vợ chồng bà có 03 con chung tên: Đoàn Thị Thu T2, sinh năm 1995, Đoàn Thị Thu T3, sinh năm 1998, Đoàn Thị Thu T4, sinh năm 2000, hiện các con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng bà tự thoả thuận, không yêu cầu Toà giải quyết. Vợ chồng tôi không có nợ chung, nên không yêu cầu giải quyết. Ngoài ra tôi không yêu cầu gì khác.

Đối với bị đơn Đoàn Ngọc X vắng mặt tại phiên tòa. Mặc dù Tòa án đã tiến hành thực hiện việc tổng đạt và niêm yết nhiều lần theo quy định pháp luật nhưng bị đơn ông X vẫn vắng mặt không có lý do, không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của bà T1.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu Vực 2- Gia Lai :

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa hôm nay, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình để chấp nhận yêu cầu của bà T1 ly hôn với ông X. Về quan hệ nuôi con chung: Ông X và bà T1 có 03 con chung tên: Đoàn Thị Thu T2, sinh năm 1995, Đoàn Thị Thu T3, sinh năm 1998, Đoàn Thị Thu T4, sinh năm 2000, hiện các con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết, nên đề nghị Toà không xét. Về quan hệ tài sản chung: Bà Thuận tự thoả thuận về tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Tòa không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị Thu T1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Đoàn Ngọc X là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn là ông Đoàn Ngọc X cư trú tại Thôn T, xã T, tỉnh Gia Lai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu Vực 2- Gia Lai theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 81/2025/UBTVQH15, ngày 27/6/2025 của UBTVQH khoá 15. Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn ông Đoàn Ngọc X vẫn cố tình vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

[2].1 Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Thu T1 thì Hội đồng xét xử thấy rằng: Giữa bà Nguyễn Thị Thu T1 và ông Đoàn Ngọc X tự tìm hiểu và tự nguyện kết hôn từ năm 1993 có đăng ký kết hôn vào ngày 24/01/1993 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Bình Định, nay thuộc UBND xã T, tỉnh Gia Lai, nên hôn nhân giữa bà T1 và ông X là hợp pháp. Theo bà T1 khai trong thời gian sống chung hạnh phúc đến thời gian 05 năm gần đây vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, ông X hay chửi mắng, xúc phạm, đánh đập đuổi bà T1 nên bà T1 ông X đã tự sống ly thân với nhau. Trong khi Tòa án tiến hành tổng đạt các thủ tục về việc xin ly hôn của bà T1 tại địa phương nơi ông X cư trú nhưng ông X vẫn không đến Tòa, cũng không có bản trình bày ý kiến. Điều này chứng tỏ ông X không mong muốn hàn gắn cuộc hôn nhân này. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào lời khai của anh T5 cho thấy tình trạng hôn nhân giữa bà T1 và ông X đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, cho bà T1 được ly hôn ông X.

[2].2 Về quan hệ nuôi con chung,: Ông X và bà T1 có 03 con chung tên: Đoàn Thị Thu T2, sinh năm 1995, Đoàn Thị Thu T3, sinh năm 1998, Đoàn Thị Thu T4, sinh năm 2000, hiện các con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết, nên Tòa không xét.

[2].3 Về tài sản chung và nợ chung: Bà Thuận tự thỏa thuận về tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Tòa không xét

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bà T1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn để sung vào Ngân sách Nhà nước. Tiền tạm ứng án phí bà T1 đã nộp được khấu trừ vào án phí.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, Điều 35, 39, 227 BLTTDS; Điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết 81/2025/UBTVQH15, ngày 27/6/2025 của UBTVQH khoá 15; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị Thu T1 ly hôn ông Đoàn Ngọc X

[2] Quan hệ nuôi con chung: Ông X và bà T1 có 03 con chung tên: Đoàn Thị Thu T2, sinh năm 1995, Đoàn Thị Thu T3, sinh năm 1998, Đoàn Thị Thu T4, sinh năm 2000, hiện các con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết, nên Tòa không xét.

[3] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Tòa không xét.

[4] Về án phí DSST: Buộc bà T1 phải chịu 300.000đ về án phí ly hôn để sung vào Ngân sách Nhà nước. Tiền tạm ứng án phí bà T1 đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0003347, ngày 09/04/2026 của Phòng Thi hành án dân sự Khu Vực 2- Gia Lai, tỉnh Gia Lai được khấu trừ vào tiền án phí.

[5] Về quyền kháng cáo: Dương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết hoặc tổng đạt hợp lệ.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành. Nếu bên phải thi hành không thực hiện nghĩa vụ đã tuyên thì bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015 tương ứng thời gian chậm thi hành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Khu Vực 2- Gia Lai;
- Phòng THADS Khu Vực 2- Gia Lai;
- Phòng TT- KTNV -TAND tỉnh GL;
- UBND xã Tuy Phước Đông (xã Phước Sơn cũ) (số 75 Ngày 21/ 03/1993)
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Bích Thủy

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán–Chủ Tọa P

Trần Thị Bích T6

